

Bản án số: 09/2020/LĐ-PT

Ngày: 12/5/2020

V/v: “Tranh chấp đơn phương chấm
dứt hợp đồng lao động”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Hà.

Các Thẩm phán:

1. Ông Lê Văn Quý

2. Ông Trần Thanh Phong

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 12/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLPT-LĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXPT-LĐ ngày 04 tháng 3 năm 2020 và các Quyết định hoãn phiên tòa, thông báo dời ngày xét xử giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Đình T**, sinh năm 1999.

Địa chỉ: ấp T1, xã P, huyện T2, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Phạm Đình Đ, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: số 71 đường H, khu phố 1, phường B, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Dương Đức V, sinh năm 1992.

Địa chỉ: 234/14, khu phố 2, phường T3, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 24/9/2018)

- *Bị đơn: Công ty TNHH B.*

Địa chỉ: 1/1 đường P, phường T4, thành phố B1, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lai K – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Tố L, sinh năm: 1996 - Nhân viên pháp chế công ty. (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/3/2019).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Đỗ Trúc L1 – Công ty Luật TNHH một thành viên L1 – Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.*

(Ông V, ông Đ, bà L, Luật sư L1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 28/02/2019, 18/7/2019, biên bản đối chất, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Dương Đức V trình bày:

Ông Trần Đình T được nhận vào làm việc tại Công ty TNHH B Đồng Nai (địa chỉ phường T4, thành phố B1), vị trí là công nhân xưởng nhựa EVA. Công ty đã đóng bảo hiểm cho ông T 01 tháng.

Vào làm thử việc từ ngày 10/7/2017, mức lương thử việc là 4.217.200 đồng/tháng. Sau đó đến ngày 10/11/2017, thì ký hợp đồng chính thức với công ty, thời hạn hợp đồng có thời hạn là 01 năm từ ngày 10/11/2017 đến 09/11/2018. Trong thời gian làm việc tại công ty thì ông T luôn chấp hành các quy định của công ty, nội quy và không vi phạm pháp luật, chưa lần nào bị xử lý kỷ luật.

Thời gian từ ngày 17/11/2017 đến 21/11/2017, ông T có xin nghỉ ốm để khám bệnh tại Công ty Cổ phần Phòng khám Đa khoa Y, khi nghỉ ốm ông T có báo miệng cho công ty (thông qua người quản lý là ông Trịnh Đình P). Đến ngày 22/11/2017, thì ông T quay lại công ty làm việc thì nhận được quyết định chấm dứt hợp đồng lao động của công ty (Quyết định số: 3741 ngày 17/11/2017) cho nghỉ việc kể từ ngày 18/11/2017 ghi lý do là “người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn” và gửi cho ông T bản photo quyết định này. Việc công ty tự ý chấm dứt hợp đồng là trái quy định pháp luật vì: Công ty vi phạm thời hạn báo trước khi chấm dứt hợp đồng lao động với ông T,

trong thời gian làm việc tại công ty ông không vi phạm gì, ông chỉ xin nghỉ ốm chứ không nghỉ việc.

Khi giao hồ sơ bệnh án (hồ sơ bệnh án của ông T là toa thuốc ngày 17/11/2017) cho công ty thì không lập giấy giao nhận, đã giao bản chính cho công ty giữ.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu công ty phải bồi thường cho ông khoản tiền tương ứng với tiền lương cho những ngày không báo trước, cụ thể:

- Tiền lương những ngày không làm việc được từ ngày 18/11/2017 đến 18/11/2019 là 24 tháng x 4.217.200 đồng/tháng = 101.212.800 đồng.

- Tiền bồi thường do chấm dứt hợp đồng trái pháp luật: 02 tháng x 4.217.200 đồng = 8.434.400 đồng.

- Tiền vi phạm đơn phương chấm dứt không báo trước thời hạn 30 ngày: 4.217.000 : 26 ngày x 30 ngày = 4.866.000 đồng.

Tổng cộng: 114.513.200 đồng.

- Yêu cầu công ty trích đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong thời gian không làm việc từ tháng 12/2017 đến nay.

Không yêu cầu nhận lại ông Thiện làm việc tại công ty.

Ngoài ra không có yêu cầu gì khác và ông Thiện không cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Tại bản tự khai ngày 26/4/2019, biên bản đối chất, biên bản làm việc, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Tố L trình bày:

Ông Trần Đình T được nhận vào làm việc tại Công ty TNHH B (địa chỉ phường T, thành phố B2), vị trí là công nhân xưởng nhựa EVA.

Vào làm việc học nghề từ ngày 10/7/2017, mức lương thử việc là 4.217.200 đồng/tháng. Sau đó đến ngày 10/11/2017, thì ký hợp đồng chính thức với công ty, thời hạn hợp đồng có thời hạn là 01 năm từ ngày 10/11/2017 đến 09/11/2018.

Ngày 11/11/2017, ông T thông báo miệng cho chủ quản xưởng nhựa là người quản lý trực tiếp về việc nghỉ việc vì lý do đột xuất bận công việc cá nhân, chủ quản đã thông báo cho phòng quản lý nhân sự báo trực tiếp cho công ty là áp dụng đúng quy trình quy chế công ty.

Tuy nhiên từ ngày 13/11/2017 ông T không đến công ty làm việc nữa mà không thông báo lý do hay thông tin gì. Liên tục từ ngày 13/11/2017 đến 17/11/2017 và suốt thời hạn 30 ngày thông báo trước thì ông T không đi làm. Công ty đã ra văn bản chấm dứt hợp đồng lao động với lý do người lao động vi phạm thời hạn báo trước chứ không phải tự ý bỏ việc (vi phạm kỷ luật).

Do đó công ty ban hành Quyết định số 3741 ngày 17/11/2017 chấm dứt hợp đồng lao động với ông T là đúng quy định. Công ty không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Công ty không có yêu cầu phản tố và không cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Tại bản án số: 19/2019/LĐ-ST ngày 19/11 /2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa đã căn cứ vào các Điều 32, 35, 39, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 22, 38, 39, 41, 42, 200, 202 Bộ luật lao động 2012; Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính Phủ; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình T về việc “*Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động*” với Công ty TNHH B.

Buộc Công ty TNHH B phải thanh toán cho ông Trần Đình T tổng số tiền là 63.906.800 đồng, cụ thể các khoản sau:

+ Trả tiền lương: 50.606.400 đồng.

+ Tiền bồi thường do chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là 8.434.400 đồng.

+ Tiền vi phạm thời hạn báo trước 30 ngày là: 4.866.000 đồng.

Buộc Công ty TNHH B có trách nhiệm truy đóng các khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho ông Trần Đình T kể từ tháng 12/2017 đến ngày 09/11/2018.

2. Về án phí: Bị đơn Công ty TNHH B phải chịu 1.917.204 đồng (Một triệu chín trăm mười bảy ngàn hai trăm lẻ bốn đồng) án phí lao động sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Trần Đình T được miễn án phí theo quy định.

Ngoài ra án còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi suất và nghĩa vụ quyền thi hành án.

Ngày 02/12/2019, Công ty TNHH B kháng cáo toàn bộ vụ án, yêu cầu bác toàn bộ khởi kiện của nguyên đơn.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Xét qui trình trình tự ban hành quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động:

Công ty không thông báo bằng văn bản cho người lao động, không có văn bản nhắc nhở hoặc thông báo người lao động trở lại làm việc, không lập biên bản cuộc họp tham dự về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, không thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người lao động cư trú làm việc. Theo hợp đồng lao động được ký kết giữa Công ty và ông T đã thể hiện rõ địa chỉ thường trú của ông ThTiện là ấp T, xã P, huyện T2, tỉnh Đồng Nai nhưng Công ty không thực hiện việc thông báo trực tiếp cho ông T mà chỉ thừa nhận Công ty có báo miệng, và có đến gặp trực tiếp ông T theo địa chỉ tại phường T4 nơi mà ông T tạm trú nhưng không gặp được và nộp cho Tòa án đơn xác nhận thông tin của Công an phường T4 xác nhận ngày 05/4/2019 có nội dung xác nhận ông T chưa xác định tạm trú tại khu phố 6, phường T4 cho ông T biết. Chứng cứ bị đơn đưa ra là sau thời điểm Công ty đã ra quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động là không có giá trị chứng minh và không có căn cứ để xem xét. Do đó Công ty ra quyết định đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động số 3741 ngày 17/11/2017 là trái pháp luật theo quy định tại Điều 41 Bộ luật lao động 2012.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty TNHH B phải thanh toán cho ông Trần Đình T tổng số tiền là 63.906.800 đồng (tiền lương 50.606.400 đồng; Tiền bồi thường do chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là 8.434.400 đồng; Tiền vi phạm thời hạn báo trước 30 ngày là: 4.866.000 đồng).

Buộc Công ty TNHH B có trách nhiệm truy đóng các khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho ông Trần Đình T kể từ tháng 12/2017 đến ngày 09/11/2018.

Từ những phân tích trên việc kháng cáo của Công ty TNHH B là không có cơ sở xem xét. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề

ngợi HĐXX phúc thẩm giữ nguyên Bản án lao động sơ thẩm số: 19/2019/LĐ – ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH B trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, pháp luật áp dụng, tư cách đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định chính xác vào đây đủ.

[3] Xét kháng cáo của Công ty TNHH B nhận thấy:

Ông T xác định có biên lai thuốc của Phòng khám Đa khoa Y trong đó có ý kiến của bác sỹ cho ông T nghỉ 05 ngày từ ngày 17/11/2017 đến hết ngày 22/11/2017. Công ty TNHH B thì xác định ông T đã có ý kiến ông chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty từ ngày 11/11/2017 bằng việc thông báo cho ông Trịnh Đình P là quản đốc xưởng, do đó ông T tự đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Công ty TNHH B xác định ông T tự đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động bằng lời nói nhưng không có chứng cứ chứng minh, không được ông T hay người đại diện theo ủy quyền của ông T thừa nhận là có thông báo bằng lời nói cho ông Trịnh Đình P. Về phía Công ty TNHH B xác định công ty chấm công bằng dấu, bảng chấm công do nhân viên phòng nhân sự lập có cán bộ chủ quản của khâu ép dấu chân PX nhựa – EVA ký xác nhận thể hiện từ ngày 13/11/2017 đến ngày 17/11/2017 ông T không đi làm là phù hợp với việc ông T thông báo bằng lời nói cho ông P biết ông T nghỉ việc.

Xét thấy, về trình tự thủ tục, căn cứ để đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động: Tại phiếu ý kiến nhân sự (BL 49) phòng nhân sự xác định ngày 11/7/2017, ông T thông báo cho chủ xưởng nhựa EVA là ông Trịnh Đình P biết ông T sẽ chấm dứt hợp đồng lao động và có nội dung “*tính đến ngày 11/11/2017, ông T đã hoàn thành các công việc được giao, đã động viên nhưng ông T vẫn có nguyện vọng nghỉ việc*”, vấn đề này ông T và người đại diện theo ủy quyền không thừa nhận, Công ty TNHH B không có chứng cứ chứng minh đã làm việc với ông T như nội dung trên, tại “*Tờ trình về việc ông T tự đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động*” thể hiện từ ngày 13/11/2017 đến ngày

16/11/2017, ông T không đến công ty làm việc hay thông báo lý do gì, nhưng cũng tại văn bản này công ty xác định ông T có báo bằng lời nói cho ông P nên ông T đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái luật là mâu thuẫn ngay trong chính Tờ trình về việc ông T tự đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động lập ngày 16/11/2017 (Bút lục số 48). Do đó, Công ty TNHH B ban hành quyết định cho nghỉ việc bằng hình thức chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động là trái pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm Công ty TNHH B không cung cấp chứng cứ nào mới chứng minh cho kháng cáo của mình nên không có căn cứ để xem xét chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm buộc Công ty TNHH B phải thanh toán cho ông Trần Đình T tổng số tiền là 63.906.800 đồng do chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật. Về số tiền 120.000 đồng tiền chế độ thì tại đại diện theo ủy quyền của ông T là ông V và ông Đ không có ý kiến vì Tòa án sơ thẩm đã tính trong quyền lợi của ông T.

[4] Về án phí: Công ty phải chịu án phí lao động phúc thẩm theo quy định.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 22, 38, 39, 41, 42, 200, 202 Bộ luật lao động 2012; Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính Phủ.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình T về việc “*Tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động*” với Công ty TNHH B.

Buộc Công ty TNHH B phải thanh toán cho ông Trần Đình T tổng số tiền là 63.906.800 đồng, cụ thể các khoản sau:

+ Trả tiền lương: 50.606.400 đồng.

+ Tiền bồi thường do chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là 8.434.400 đồng.

+ Tiền vi phạm thời hạn báo trước 30 ngày là: 4.866.000 đồng.

Buộc Công ty TNHH B có trách nhiệm truy đóng các khoản tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho ông Trần Đình T kể từ tháng 12/2017 đến ngày 09/11/2018.

2. Về án phí lao động sơ thẩm và phúc thẩm: Bị đơn Công ty TNHH B phải chịu 1.917.204 đồng (Một triệu chín trăm mười bảy ngàn hai trăm lẻ bốn đồng) án phí lao động sơ thẩm có giá ngạch và 300.000đ án phí lao động phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí phúc thẩm mà bị đơn đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001417 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Ông Trần Đình T được miễn án phí theo quy định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân TP.Biên Hòa;
- Đường sự;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP.Biên Hòa;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Thanh Hà

